

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
QUẬN NGÔ QUYỀN  
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2021/KDTM-ST

Ngày 28-9-2021

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN NGÔ QUYỀN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Bích Phượng

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Vũ Văn Khang

Bà Nguyễn Thị Bích Hồng.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Lương Thị Thu Hà - Thư ký Tòa án nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:*** Ông Lê Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 10/2021/TLST-KDTM ngày 13 tháng 5 năm 2021 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2021/QĐXXST-KDTM ngày 13 tháng 8 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 27/2021/QĐST-KDTM ngày 10 tháng 9 năm 2021, giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Công ty H; địa chỉ trụ sở: Số H, đường H, phường L, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

***Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:*** Ông Nguyễn Vũ Tuấn K; nơi cư trú: Xóm B, xã N, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định và ông Đoàn Minh T, nơi cư trú: Thôn B, xã H, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng, là người đại diện theo ủy quyền của công ty H (Giấy ủy quyền số 103/UQ- Ngân hàng B ngày 09 tháng 8 năm 2021); ông K vắng mặt; ông Đoàn Minh T có mặt.

***- Bị đơn:*** Ông Lê Văn T và bà Vũ Thị B; cùng nơi cư trú: Số H, đường A, phường Đ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

***- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

+ Ông Đặng Đức K và bà Nguyễn Thị P; cùng nơi cư trú: Số H, đường A, phường Đ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

+ Ông Đặng Đức T và bà Phạm Thị N; cùng nơi cư trú: Số H, đường A, quận Đ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng; bà Phạm Thị N, vắng mặt; ông Đặng Đức T; vắng mặt (có đơn xin giải quyết vắng mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 02/01/2021, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty H trình bày:*

Ngày 11/4/2012, Ngân hàng A. Ngày 22/01/2014 đổi tên là Ngân hàng B đã ký kết Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng (viết tắt là HĐTD) số 01/12/HĐHM/105-11-105199 với ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị B.

Ngày 12/4/2012, Ngân hàng B đã ký kết HĐTD ngắn hạn kiêm khế ước nhận nợ số 001/12/HĐTD/105-11-105199 với ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị B vay với số tiền 1.200.000.000 đồng; mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh hàng tạp hóa; Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân; Lãi suất: 23,12%/năm; lãi suất vay = lãi suất tiền gửi tiết kiệm (+) biên độ; lãi suất quá hạn: 150% lãi suất vay. Cùng ngày, Ngân hàng B đã giải ngân cho ông T và bà B. Để bảo đảm cho khoản vay trên ông T và bà B đã thế chấp các tài sản bảo đảm như sau:

Tài sản 1: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (viết tắt là QSDĐ); diện tích 103,83 m<sup>2</sup>; tại địa chỉ: Số H, đường A, phường Đ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, tờ bản đồ ĐG- 17; thửa số 154, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCN) số AQ 226223 do Ủy ban nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng cấp ngày 06/12/2009 cấp cho ông Đặng Đức K và bà Nguyễn Thị P; theo Hợp đồng thế chấp (HĐTC) số 01/12/HĐTC-BDS/105-11-105199 ngày 11/4/2012. Hợp đồng được Công chứng tại Phòng Công chứng số 5- thành phố Hải Phòng.

Tài sản 2: QSDĐ diện tích 54,71 m<sup>2</sup>; tại địa chỉ: Số H, đường A, phường Đ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, tờ bản đồ ĐG- 17; thửa số 154, theo GCN số AQ 226224 do Ủy ban nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng cấp ngày 06/12/2009 cấp cho ông Đặng Đức T và bà Phạm Thị N; theo HĐTC số 02/12/HĐTC-BDS/105-11-105199 ngày 11/4/2012. Hợp đồng được Công chứng tại Phòng Công chứng số 5- thành phố Hải Phòng.

Các tài sản bảo đảm trên được đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật.

Thực hiện hợp đồng Ngân hàng B, đã giải ngân cho ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị B theo đúng thỏa thuận đã ký kết.

Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị B đã trả được cho Ngân hàng B với số tiền là 400.972.026 đồng; trong đó: Nợ gốc: 166.000.000 đồng; nợ lãi 234.972.026 đồng.

Từ ngày 12/4/2013 cho đến nay ông T và bà B đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng B. Mặc dù, Ngân hàng B đã đôn đốc, cũng như tạo điều kiện để ông T và bà B thực hiện nghĩa vụ, nhưng ông T và bà B không thực hiện trả nợ theo đúng Hợp đồng đã ký kết.

Ngày 27/10/2015, Ngân hàng B đã bán toàn bộ khoản nợ xấu của ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị B cho công ty H theo Hợp đồng mua bán nợ số 22053/2015/MBN.VAMC2-Ngân hàng B. Đồng thời Ngân hàng B nhận ủy quyền từ công ty H tiếp tục thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của khách hàng và khoản nợ tại hợp đồng mua bán nợ số 22053/2015/MBN.VAMC2-Ngân hàng B ngày 27/10/2015 theo Hợp đồng ủy quyền số 22054/2015/UQ.VAMC2-Ngân hàng B. Theo đó công ty H có quyền khởi kiện ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị B và các bên thế chấp tài sản bảo đảm cho khoản vay của ông T, bà B. Nay, để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của công ty H, nên công ty H yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Buộc ông Lê Văn T và bà Vũ Thị B phải trả cho công ty H số tiền nợ tạm tính đến ngày 28/9/2021 là 3.215.795.683 đồng, trong đó: Nợ gốc 1.034.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn 1.160.000 đồng; nợ lãi quá hạn 2.183.276.333 đồng.

2. Buộc ông Lê Văn T và bà Vũ Thị B còn phải tiếp tục trả cho công ty H số tiền lãi chậm trả theo mức lãi thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 001/12/HĐTD/105-11-105199 kể từ ngày 29/9/2021 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

3. Trường hợp ông Lê Văn T và bà Vũ Thị B không thực hiện và thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho công ty H thì công ty H yêu cầu yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự phát mại các tài sản tài sản bảo đảm sau để thu hồi nợ cụ thể:

Tài sản 1: QSDĐ diện tích 103,83 m<sup>2</sup>; tại địa chỉ: Số H, đường A, phường Đ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, tờ bản đồ ĐG- 17; thửa số 154, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCN) số AQ 226223 do Ủy ban nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng cấp ngày 06/12/2009 cấp cho ông Đặng Đức K và bà Nguyễn Thị P.

Tài sản 2: QSDĐ diện tích 54,71 m<sup>2</sup>; tại địa chỉ: Số H, đường A, phường Đ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, tờ bản đồ ĐG- 17; thửa số 154, theo GCN số AQ 226224 do Ủy ban nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng cấp ngày 06/12/2009 cấp cho ông Đặng Đức T và bà Phạm Thị N.

Trong quá trình giải quyết công ty H yêu cầu ông Lê Văn T và bà Vũ Thị B

phải phải trả số tiền phạt chậm trả lãi là 34.713.694 đồng. Tuy nhiên ngày 27/9/2021 công ty H xin rút đối với khoản tiền phạt chậm trả lãi.

*\* Bị đơn ông Lê Văn T và bà Vũ Thị B:*

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng ông T, bà B vắng mặt, nên Tòa án không tiến hành hòa giải được và không tiến hành được việc lấy lời khai của ông T, bà B .

*\* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Ông Đặng Đức K và bà Nguyễn Thị P, bà Phạm Thị N đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng ông T, bà B , bà N vắng mặt, nên Tòa án không tiến hành hòa giải được và không tiến hành được việc lấy lời khai của ông T; bà B ; ông K và bà P; bà N.

*\* Tại biên bản lấy lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Đặng Đức T khai:* Lý do, ông và bà N ký HĐTC với Ngân hàng B là giữa ông và bị đơn là ông T, bà B có quan hệ xã hội chú cháu với nhau, nên khi ông T, và bà B có nhu cầu vay vốn với Ngân hàng B nên ông đã đồng ý cho ông T, bà B mượn GCN để thế chấp tại Ngân hàng B.

Ông xác nhận, có ký HĐTC số 02/12/HĐTC-BDS/105-11-105199 ngày 11/4/2012 với Ngân hàng B để đảm bảo cho khoản vay của ông Lê Văn T và bà Vũ Thị B tại Ngân hàng B, tài sản bảo đảm là: QSDĐ diện tích 54,71 m<sup>2</sup>; tại địa chỉ: Số 24/14/37 đường An Đà, phường Đ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, tờ bản đồ ĐG- 17; thửa số 154, theo GCN số AQ 226224 do Ủy ban nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng cấp ngày 06/12/2009 cấp cho ông Th và bà Nhung. Thời điểm ký HĐTC ông Th, bà N hoàn toàn minh mẫn, tự nguyện và tài sản đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật. Tài sản này là tài sản duy nhất của gia đình ông Th, hiện nay ông đang phải thờ cúng bố mẹ và anh trai là liệt sĩ Đặng Đức C, do vậy mong muốn được giải chấp tài sản bảo đảm.

Tòa án đã triệu tập nhiều lần đối với bà N nhưng bà N không đến Tòa án làm việc nên không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Hiện diện tích đất trên vẫn do ông Th quản lý, sử dụng hợp pháp, không coi nói sửa chữa, cho thuê, không sang tên, chuyển nhượng, không tranh chấp với ai. Do ông T, và bà B vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng B, nên Ngân hàng B có đơn khởi kiện tại Tòa án. Ông được biết hiện nay Ngân hàng B đã bán toàn bộ khoản nợ trên cho công ty H. Nay công ty H khởi kiện ông T, và bà B tại Tòa án, quan điểm của ông Th như sau:

- Việc trả nợ cho công ty H thuộc về trách nhiệm của ông T, và bà B , ông không liên quan về việc phải trả nợ.

- Ngoài ra, ông chỉ ký HĐTC về mặt thủ tục tại công ty H, còn tiền nhận tại Ngân hàng B thì do ông T, và bà B nhận và phải có trách nhiệm thanh toán cho công ty H. Tuy nhiên, hiện tại do ông T, và bà B bỏ trốn nên gánh nặng lại đè lên gia đình ông phải trả nợ thay để giữ lại nhà đất. Vì vậy, ông đề nghị công ty H miễn toàn bộ tiền lãi cho ông T, và bà B được trả số tiền gốc là 1.034.000.000 đồng. Ông sẽ vay mượn trả nợ thay ông T và bà B để giải chấp 02 tài sản bảo đảm trên tại công ty H, để gia đình ông được nhận lại GCN. Trường hợp, công ty H không đồng ý tôi đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ngày 15/6/2021, Tòa án nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng đã xem xét thẩm định tại chỗ đối với 02 tài sản bảo đảm thể hiện: Hiện trạng các tài sản bảo đảm như sau:

- Diện tích đất 103,83 m<sup>2</sup> và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 154, tờ bản đồ ĐG-17 trên diện tích đất là căn nhà 01 tầng diện tích xây dựng là 46,5 m<sup>2</sup>; tại địa chỉ: Số H, đường A, phường Đ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng có nguồn gốc là của ông Đặng Đức K và bà Nguyễn Thị P đã được Ủy ban nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng cấp GCN số AQ 226223 vào ngày 06/12/2009, sổ vào sổ giấy chứng nhận H09574 cấp cho ông Đặng Đức K và bà Nguyễn Thị P.

- Diện tích đất 54,71 m<sup>2</sup> và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 154, tờ bản đồ ĐG-17, trên diện tích đất là căn nhà 02 tầng diện tích xây dựng là 50,5m<sup>2</sup>; tại địa chỉ: Số H, đường A, phường Đ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng có nguồn gốc là của ông Đặng Đức T và bà Phạm Thị N đã được Ủy ban nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng cấp GCN AQ 226224 vào ngày 06/12/2009, sổ vào sổ giấy chứng nhận H09571 cấp cho ông Đặng Đức T và bà Phạm Thị N.

Hiện trạng nhà và đất nói trên vẫn đang thuộc quyền quản lý, sử dụng hợp pháp của ông Đặng Đức K và bà Nguyễn Thị P; ông Đặng Đức T và bà Phạm Thị N không thay đổi so với thời điểm thế chấp, không tranh chấp cũng như không chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân nào khác và là tài sản bảo đảm cho khoản vay của ông T, và bà B tại công ty H.

*Tại phiên tòa:*

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn vẫn giữ nguyên ý kiến yêu cầu bị đơn ông Lê Văn T và bà Vũ Thị B phải thanh toán cho công ty H tổng số tiền nợ tạm tính đến ngày 28/9/2021 theo HĐTD số 01/12/HĐHM/105-11-105199 ngày 11/4/2012 và tại HĐTD ngắn hạn kiêm kế ước nhận nợ số 001/12/HĐTD/105-11-105199 ngày 12/4/2012 với tổng số tiền là 3.215.795.683 đồng, trong đó: Nợ gốc 1.034.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn 11.160.000 đồng; nợ lãi quá hạn 2.183.276.333 đồng và xin rút đối với yêu cầu phạt chậm trả lãi là 34.713.694 đồng; Ông T và bà B còn phải tiếp tục trả cho công ty H số tiền lãi chậm trả theo mức lãi thỏa thuận tại HĐTD số 001/12/HĐTD/105-11-105199 kể từ ngày

29/9/2021 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ; Trường hợp ông T và bà B không thực hiện và thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho công ty H thì công ty H yêu cầu Tòa án tuyên xử lý tài sản bảo đảm để công ty H thu hồi nợ, là: Tài sản 1: QSDĐ diện tích 103,83 m<sup>2</sup>; tại địa chỉ: Số H, đường A, phường Đ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, tờ bản đồ ĐG- 17; thửa số 154, theo GCN số AQ 226223 do Ủy ban nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng cấp ngày 06/12/2009 cấp cho ông Kỳ và bà Phượng; Tài sản 2: QSDĐ diện tích 54,71 m<sup>2</sup>; tại địa chỉ: Số H, đường A, phường Đ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, tờ bản đồ ĐG- 17; thửa số 154, theo GCN số AQ 226224 do Ủy ban nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng cấp ngày 06/12/2009 cấp cho ông Th và bà Nhung. Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

- Bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Đức K và bà Nguyễn Thị P, bà Phạm Thị N vắng mặt lần thứ hai, không có lý do.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Đức T có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt và giữ nguyên ý kiến như bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án.

\* Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng phát biểu quan điểm tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Đức K và bà Nguyễn Thị P, bà Phạm Thị N chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình, không tham gia phiên tòa theo đúng quy định của pháp luật; ông Đặng Đức T đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ, tham gia phiên tòa đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu do đương sự cung cấp và chứng cứ do Tòa án thu thập chứng cứ trên cơ sở tranh tụng tại phiên tòa:

Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng vào khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng Điều 116, 117, 119, 317, 318, 319, 322, 466, 468, 688 Bộ luật Dân sự; Điều 56 Nghị định 163/2006/NĐ-CP về giao dịch bảo đảm; áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của công ty H buộc ông Lê Văn T và bà Vũ Thị B phải trả cho công ty H tổng số tiền nợ tạm tính đến ngày 28/9/2021 theo HĐTD số 01/12/HĐHM/105-11-105199 ngày 11/4/2012 và tại HĐTD ngắn

hạn kiêm kế ước nhận nợ số 001/12/HĐTD/105-11-105199 ngày 12/4/2012 với tổng số tiền là 3.215.795.683 đồng, trong đó: Nợ gốc 1.034.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn 11.160.000 đồng; nợ lãi quá hạn 2.183.276.333 đồng; Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của công ty H về khoản tiền phạt chậm trả lãi 34.713.694 đồng đối với ông Lê Văn T và bà Vũ Thị B; ông T và bà B còn phải tiếp tục trả cho công ty H số tiền lãi chậm trả theo mức lãi thỏa thuận tại HĐTD số 001/12/HĐTD/105-11-105199 kể từ ngày 29/9/2021 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ; Trường hợp ông T và bà B không thực hiện và thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho công ty H thì công ty H yêu cầu Tòa án tuyên xử lý tài sản bảo đảm để công ty H thu hồi nợ, là: Tài sản 1: QSDĐ diện tích 103,83 m<sup>2</sup>; tại địa chỉ: Số H, đường A, phường Đ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, tờ bản đồ ĐG-17; thửa số 154, theo GCN số AQ 226223 do Ủy ban nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng cấp ngày 06/12/2009 cấp cho ông K và bà P; Tài sản 2: QSDĐ diện tích 54,71 m<sup>2</sup>; tại địa chỉ: Số H, đường A, phường Đ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, tờ bản đồ ĐG- 17; thửa số 154, theo GCN số AQ 226224 do Ủy ban nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng cấp ngày 06/12/2009 cấp cho ông Th và bà N; Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về áp dụng pháp luật tố tụng:

+ Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền, thời hạn giải quyết vụ án:

[1] Đây là vụ án kinh doanh thương mại về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa nguyên đơn công ty H là Tổ chức có đăng ký kinh doanh và bị đơn ông Lê Văn T và bà Vũ Thị B; nơi cư trú: Số H, đường A, phường Đ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng vay vốn công ty H với mục đích để kinh doanh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng theo quy định của khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét ngày 27/10/2015, Ngân hàng B đã bán toàn bộ khoản nợ xấu của ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị B cho công ty H theo Hợp đồng mua bán nợ số 22053/2015/MBN.VAMC2-Ngân hàng B. Đồng thời Ngân hàng B nhận ủy quyền từ công ty H tiếp tục thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của khách hàng và khoản nợ tại hợp đồng mua bán nợ số 22053/2015/MBN.VAMC2-Ngân hàng B ngày 27/10/2015 theo Hợp đồng ủy quyền số 22054/2015/UQ.VAMC2-Ngân hàng B. Nên công ty H có quyền khởi kiện ông T, bà B và các bên thế chấp tài sản bảo đảm tại Tòa án có thẩm quyền.

+ Về sự vắng mặt của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

[3] Bị đơn ông Lê Văn T và bà Vũ Thị B; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Đặng Đức T có đơn xin giải quyết vắng mặt; ông Đặng Đức K, bà Nguyễn Thị P, bà Phạm Thị N, vắng mặt lần hai không có lý do, không có căn cứ bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228, điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về việc áp dụng pháp luật:

[4] Nguyên đơn và bị đơn ký HĐTD số 01/12/HĐHM/105-11-105199 ngày 11/4/2012 và tại HĐTD ngắn hạn kiêm kế ước nhận nợ số 001/12/HĐTD/105-11-105199 ngày 12/4/2012. Đây là giao dịch dân sự được xác lập trước ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực (01/01/2017). Thời điểm nguyên đơn khởi kiện và tại thời điểm xét xử, giao dịch dân sự giữa các bên đang được thực hiện, có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, Hội đồng xét xử cần áp dụng Điều 688 về điều khoản chuyển tiếp để xem xét, giải quyết vụ án theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về áp dụng pháp luật nội dung:

+ Xét tính hợp pháp của hợp đồng tín dụng:

[5] HĐTD số 01/12/HĐHM/105-11-105199 ngày 11/4/2012 và HĐTD ngắn hạn kiêm kế ước nhận nợ số 001/12/HĐTD/105-11-105199 ngày 12/4/2012 được ký kết giữa nguyên đơn và bị đơn hoàn toàn tự nguyện, nội dung hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật theo các điều 116, 117, 119 của Bộ luật Dân sự; Điều 17 Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng được ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước khi giao kết nên hợp đồng là hợp pháp. Do vậy làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên và các bên phải có trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận đã cam kết trong hợp đồng.

+ Xét việc thực hiện hợp đồng của các bên và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về khoản tiền nợ gốc:

[6] Quá trình thực hiện hợp đồng, nguyên đơn đã giải ngân cho bị đơn theo HĐTD số 001/12/HĐTD/105-11-105199 ngày 12/4/2012, bị đơn đã nhận số tiền 1.200.000.000 đồng, bị đơn đã trả nợ được cho nguyên đơn số tiền là 400.972.026 đồng; trong đó: Nợ gốc: 166.000.000 đồng; nợ lãi 234.972.026 đồng. Từ ngày 12/4/2013 cho đến nay bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn như đã cam kết. Do đó, nguyên đơn đã chuyển toàn bộ số nợ vay còn thiếu sang nợ quá hạn và khởi kiện tại Tòa án là phù hợp với Điều 7 của Hợp đồng tín dụng các bên đã ký kết và quy định tại khoản 4 Điều 1 Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/02/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số



điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng. Nguyên đơn giao nộp căn cứ chứng minh là bảng sao kê chi tiết nợ gốc theo lịch trình đã trả theo hợp đồng tín dụng đã ký của bị đơn, được tính từ thời điểm giải ngân đến ngày xét xử 28/9/2021. Xét các chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp phù hợp với nhau, phù hợp với lời trình bày của người đại diện của nguyên đơn, căn cứ Điều 466 của Bộ luật Dân sự và khoản 2 Điều 6 Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng, cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đề nghị bị đơn phải trả số tiền nợ gốc 1.034.000.000 đồng.

+ Xét yêu cầu trả tiền lãi trong hạn, lãi quá hạn:

[7] Việc các bên thỏa thuận mức lãi suất vay tại HĐTD là phù hợp với quy định tại Điều 11 Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng. Nguyên đơn cung cấp bảng tính lãi theo các bên cam kết trong hợp đồng, phù hợp với chính sách lãi suất của công ty H trong từng thời kỳ. Như vậy, bảng tính lãi của công ty H có căn cứ được chấp nhận. Đối chiếu bảng tính lãi với tập sao kê xác định tam tính đến ngày xét xử sơ thẩm 28/9/2021, bị đơn còn nợ nguyên đơn tiền nợ lãi trong hạn 11.160.000 đồng; nợ lãi quá hạn: 2.170.635.683 đồng. Hội đồng xét xử xét, cần chấp nhận yêu cầu trả tiền lãi trong hạn và lãi quá hạn, của nguyên đơn đối với bị đơn theo khoản 2 Điều 6 Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng.

+ Xét việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện tại phiên tòa về việc buộc bị đơn phải trả khoản tiền phạt chậm trả là 34.713.694 đồng.

[8] Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận theo khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của công ty H về khoản tiền phạt chậm trả lãi 34.713.694 đồng, đối với ông Lê Văn T và bà Vũ Thị B.

+ Xét yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm và tính hợp pháp của hợp đồng chế chấp tài sản:

[9] HĐTC số 01/12/HĐTC-BDS/105-11-105199 ngày 11/4/2012; HĐTC số 02/12/HĐTC-BDS/105-11-105199 ngày 11/4/2012, giữa Ngân hàng B và ông Đặng Đức K, bà Nguyễn Thị P; HĐTC số 02/12/HĐTC-BDS/105-11-105199 ngày 11/4/2012 giữa Ngân hàng B và ông Đặng Đức T và bà Phạm Thị N được ký giữa các chủ thể là đại diện của Ngân hàng B với ông Đặng Đức K và bà Nguyễn Thị P, ông Đặng Đức T và bà Phạm Thị N có đủ năng lực hành vi dân sự, tự nguyện; mục đích hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội; phù hợp với quy định tại các điều 317, 318, 319, 322 của Bộ luật Dân sự; điểm a khoản 1 Điều 130 của Luật Đất đai năm 2003 và điểm a khoản 1 Điều 3 Nghị định 83/2010/NĐ-CP ngày 23/7/2010 của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm. Do đó, HĐTC trên là hợp pháp, phát sinh hiệu lực đối với các bên. Mặt khác, ngày

15/6/2021, Tòa án nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng đã xem xét thẩm định tại chỗ đối với các tài sản bảo đảm thể hiện: Hiện trạng các tài sản bảo đảm trên vẫn do ông Đặng Đức K và bà Nguyễn Thị P, ông Đặng Đức T và bà Phạm Thị N quản lý sử dụng, không sang tên chuyển nhượng cho ai, không coi nói, sửa chữa thay đổi gì so với thời điểm thế chấp. Vì vậy, áp dụng Án lệ số 11/2017/AL thì Hợp đồng thế chấp tài sản trên có hiệu lực pháp luật. Nên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm của nguyên đơn trong trường hợp bị đơn không thanh toán được khoản nợ để bảo đảm nghĩa vụ của HĐTD số 01/12/HĐHM/105-11-105199 ngày 11/4/2012 và HĐTD ngắn hạn kiêm kế ước nhận nợ số 001/12/HĐTD/105-11-105199 ngày 12/4/2012.

[10] Xét về nghĩa vụ tại HĐTC tại Điều 1.2 và 1.3 của HĐTC số 01/12/HĐTC-BDS/105-11-105199 ngày 11/4/2012, giữa Ngân hàng B và ông Đặng Đức K và bà Nguyễn Thị P thì “Nghĩa vụ được bảo đảm là nghĩa vụ trả các khoản phải trả với số tiền tối thiểu là 700.000.000 đồng và tối đa bằng tổng của các khoản phải trả; HĐTC bao gồm toàn bộ các khoản mà ông Lê Văn T và bà Vũ Thị B có nghĩa vụ trả cho công ty H.

[11] Xét tại Điều 1.2 và 1.3 của HĐTC số 02/12/HĐTC-BDS/105-11-105199 ngày 11/4/2012, giữa Ngân hàng B và ông Đặng Đức T và bà Phạm Thị N thì “Nghĩa vụ được bảo đảm là nghĩa vụ trả các khoản phải trả với số tiền tối thiểu là 500.000.000 đồng và tối đa bằng tổng của các khoản phải trả; HĐTC bao gồm toàn bộ các khoản mà ông Lê Văn T và bà Vũ Thị B có nghĩa vụ trả cho công ty H.

+ Xét yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Đức T:

[12] Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Đặng Đức T đề nghị với công ty H miễn toàn bộ tiền lãi cho cho ông T và bà B được trả số tiền nợ gốc là 1.034.000.000 đồng. Do ông T và bà B không có mặt tại địa phương, nên ông Th nhận trả nợ thay cho ông T và bà B để giải chấp 02 tài sản bảo đảm trên tại VAMC. Trường hợp, công ty H không đồng ý thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử, xét yêu cầu của ông Đặng Đức T đề nghị công ty H được nộp số tiền nợ gốc là 1.034.000.000 đồng và đề nghị được giải chấp 02 tài sản bảo đảm trên. Tuy nhiên không được công ty H đồng ý, không có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[13] Từ những phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn ông Lê Văn T và bà Vũ Thị B phải trả cho công ty H theo các Hợp đồng tín dụng đã ký kết.

+ Về án phí:

[14] Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là [72.000.000 đồng + (2% x 1.215.795.683

đồng)] = 96.315.914.000 đồng (chín mươi sáu triệu, ba trăm mười năm nghìn, chín trăm mười bốn nghìn) đồng.

Trả lại cho công ty H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 39.885.000 (ba mươi chín triệu, tám trăm tám mươi lăm nghìn) đồng theo biên lai số 0006986 ngày 13 tháng 5 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

+ Về nghĩa vụ chậm thi hành án:

[15] Theo Án lệ số 08/2016/AL về xác định lãi suất, việc điều chỉnh lãi suất trong hợp đồng tín dụng kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, được lựa chọn từ Quyết định giám đốc thẩm số 12/2013/KDTM-GĐT ngày 16/5/2013 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thì: *“Đối với các khoản tiền vay của tổ chức Ngân hàng.....theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay”*. Hội đồng xét xử xét thấy tính chất, các tình tiết, sự kiện pháp lý trong vụ án này tương tự như các tình tiết, sự kiện pháp lý trong án lệ. Vì vậy, cần áp dụng Án lệ 08/2016/AL để xác định nghĩa vụ chậm thi hành án.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 40, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, điểm a, b khoản 1 Điều 238; khoản 2 Điều 244, Điều 273, điểm b khoản 2 Điều 277 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ các điều 116, Điều 117, Điều 119, 317, 318, 319, 322, 466, 468, 688 Bộ luật Dân sự.

Căn cứ vào các điều 90, 91, 94, 95 và 98 của Luật Các tổ chức tín dụng.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 6, Điều 17 Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng được ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 1 Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/02/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 7, Điều 12, Điều 56 của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 về giao dịch bảo đảm;

Căn cứ vào Án lệ số 08/2016/AL về xác định lãi suất, việc điều chỉnh lãi suất trong hợp đồng tín dụng kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, được

lựa chọn từ Quyết định giám đốc thẩm số 12/2013/KDTM-GĐT ngày 16/5/2013 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Áp dụng Án lệ số 11/2017/AL về công nhận hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất mà trên đất có tài sản không thuộc Sở hữu của bên thế chấp được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 14 tháng 12 năm 2017 và được công bố theo Quyết định số 299/QĐ-CA ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty H.

1.2. Buộc ông Lê Văn T và bà Vũ Thị B phải trả cho Công ty H số tiền nợ tạm tính đến ngày 28/9/2021 theo Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng hạn mức số 01/12/HĐHM/105-11-105199 ngày 11/4/2012 và tại Hợp đồng tín dụng ngắn hạn kiêm kế ước nhận nợ số 001/12/HĐTD/105-11-105199 ngày 12/4/2012 với tổng số tiền là 3.215.795.683 (ba tỷ, hai trăm mười năm triệu, bảy trăm chín mươi năm nghìn, sáu trăm tám mươi ba) đồng, trong đó: Nợ gốc 1.034.000.000 đồng; Nợ lãi trong hạn 11.160.000 đồng; Nợ lãi quá hạn 2.183.276.333 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm 29/9/2021, khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

1.2. Trường hợp ông Lê Văn T và bà Vũ Thị B không trả được nợ được cho Công ty H, thì Công ty H có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự phát mại các tài sản tài sản bảo đảm sau để thu hồi nợ cụ thể như sau:

Tài sản 1: Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất diện tích 103,83 m<sup>2</sup>, trên diện tích đất là căn nhà 01 tầng diện tích xây dựng là 46,5 m<sup>2</sup>, thửa số 154, tờ bản đồ ĐG- 17; tại địa chỉ: Số H, đường An Đà, phường Đ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AQ 226223 do Ủy ban nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng cấp ngày 06/12/2009 cấp cho ông Đặng Đức K và bà Nguyễn Thị P; theo Hợp đồng thế chấp số 01/12/HĐTC-BDS/105-11-105199 ngày 11/4/2012 tại Phòng Công chứng số 5 -

thành phố Hải Phòng. Như vậy, “Nghĩa vụ được bảo đảm là nghĩa vụ trả các khoản phải trả với số tiền tối thiểu là 700.000.000 đồng và tối đa bằng tổng của các khoản phải trả; Hợp đồng thế chấp bao gồm toàn bộ các khoản mà ông Lê Văn T và bà Vũ Thị B có nghĩa vụ trả cho Công ty H.

Tài sản 2: Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất diện tích 54,71 m<sup>2</sup> trên diện tích đất là căn nhà 02 tầng diện tích xây dựng là 50,5 m<sup>2</sup>, thửa số 154, tờ bản đồ ĐG- 17; tại địa chỉ: Số H, đường A, phường Đ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AQ 226224 do Ủy ban nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng cấp ngày 06/12/2009 cấp cho ông Đặng Đức T và bà Phạm Thị N; theo Hợp đồng thế chấp số 02/12/HĐTC-BDS/105-11-105199 ngày 11/4/2012 tại Phòng Công chứng số 5 - thành phố Hải Phòng. Như vậy, “Nghĩa vụ được bảo đảm là nghĩa vụ trả các khoản phải trả với số tiền tối thiểu là 500.000.000 đồng và tối đa bằng tổng của các khoản phải trả; Hợp đồng thế chấp bao gồm toàn bộ các khoản mà ông Lê Văn T và bà Vũ Thị B có nghĩa vụ trả cho Công ty H.

(Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày ngày 15/6/2021, để bảo đảm nghĩa vụ cho Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng hạn mức số 01/12/HĐHM/105-11-105199 ngày 11/4/2012 và tại Hợp đồng tín dụng ngắn hạn kiêm kế ước nhận nợ số 001/12/HĐTD/105-11-105199 ngày 12/4/2012).

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty H về khoản tiền phạt chậm trả lãi 34.713.694 đồng đối với ông Lê Văn T và bà Vũ Thị B.

3. Về án phí: Ông Lê Văn T và bà Vũ Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là  $[72.000.000 \text{ đồng} + (2\% \times 1.215.795.683 \text{ đồng})] = 96.315.914.000 \text{ đồng}$  (chín mươi sáu triệu, ba trăm mười năm nghìn, chín trăm mười bốn nghìn) đồng.

Trả lại cho Công ty H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 39.885.000 (ba mươi chín triệu, tám trăm tám mươi lăm nghìn) đồng theo biên lai số 0006986 ngày 13 tháng 5 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

4. Về quyền kháng cáo đối với bản án:

Công ty H được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Ông Lê Văn T và bà Vũ Thị B, ông Đặng Đức K và bà Nguyễn Thị P, ông Đặng Đức T và bà Phạm Thị N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- VKSND quận Ngô Quyền;
- Chi cục THADS quận Ngô Quyền;
- Đường sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Bích Phượng  
N - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Bích Phượng**

## THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**Nơi nhận:**  
- VKSND quận Ngô Quyền;

- Chi cục THADS quận Ngô Quyền;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Bích Phượng**



**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Bích Phượng**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ      THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Bích Phượng**

